

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-7-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Thanh Vũ
Bà Trần Thị Mỹ Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2023/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan L, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền nhận thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn T, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 14/4/2023, bản tự khai nguyên đơn bà Phan L trình bày:

Bà và ông Nguyễn T quen biết nhau, sau đó gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007, vợ chồng bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 13/11/2007. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất hạnh phúc, nhưng sau đó nhận thấy quan điểm sống không phù hợp nên chồng bà bỏ đi khỏi gia đình, hai vợ chồng

bà đã không còn sống chung tính đến nay đã hơn 11 năm, nay bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn T.

Bà và ông T có một con chung là cháu Nguyễn C, sinh ngày 01/11/2012, sống chung với bà từ nhỏ đến nay nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn C sau khi ly hôn và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Còn về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra bà có đơn xin giải quyết vắng mặt với lý do bà ở xa, đi làm thuê, đi lại không thuận tiện, hoàn cảnh gia đình khó khăn.

2/ Bị đơn ông Nguyễn T đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phan L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt còn bị đơn ông Nguyễn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T và bà Phan L được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 13/11/2007 ông T và bà L là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống vợ chồng của ông T và bà L, theo bà L cho rằng quan điểm sống không phù hợp nên chồng bà bỏ đi khỏi gia đình, hai vợ chồng bà đã không còn sống chung tính đến nay đã hơn 11 năm và bà giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T. Còn ông T đã được Tòa án thông báo về việc bà L yêu cầu ly hôn nhưng đến khi mở phiên tòa cũng không có ý kiến trình bày. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông Tuấn và bà L đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L, cho bà L được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn T và bà Phan L có một con chung là cháu Nguyễn C, sinh ngày 01/11/2012, hiện nay cháu C đang sống chung với bà L, bà L có yêu cầu nuôi con. Cháu C hiện nay trên 10 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Bà L có cung cấp tờ nguyện vọng của cháu Tường thể hiện mong muốn sống với mẹ (bà L) sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy,

hiện nay cháu C đang được mẹ ruột là bà L nuôi dưỡng, cháu cũng có nguyện vọng sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn, bà L cho rằng hai vợ chồng bà đã ly thân với nhau khoảng 11 năm và bà đã nuôi con từ đó đến nay. Nhận thấy, khi cha mẹ ly hôn với nhau là đã tạo nên tâm lý cho trẻ con phải sống xa cha hoặc xa mẹ, từ khoảng 11 năm trước đến nay thì cháu C đã quen môi trường sống chung với mẹ, không có cha bên cạnh. Để đảm bảo môi trường sống của cháu C được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu C cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho ông T không ai được quyền ngăn cản. Từ đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn bà L.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà L không yêu cầu ông Tuấn cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Phan L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006560 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan L được ly hôn với ông Nguyễn T.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn C, sinh ngày 01/11/2012 cho bà Phan L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Ông Nguyễn T được quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Phan L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006560 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn T không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã H, huyện B, Đồng Tháp;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng